

THÔNG BÁO
THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Áp dụng cho sinh viên đại học chính quy khóa 15, sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học song bằng

1. Quy định về thời gian giảng dạy:

*Sáng: *Chiều:
- Tiết 1: 07h00 - 07h50 - Tiết 6: 12h30 - 13h20
- Tiết 2: 07h55 - 08h45 - Tiết 7: 13h25 - 14h15
- Tiết 3: 08h50 - 09h40 - Tiết 8: 14h20 - 15h10
- Tiết 4: 09h50 - 10h40 - Tiết 9: 15h20 - 16h10
- Tiết 5: 10h45 - 11h35 - Tiết 10: 16h15 - 17h05

2. Các ngày nghỉ lễ:

- Tết dương lịch : nghỉ ngày 01/01/2026

3. Quy định về chữ viết tắt:

- LT: Lý thuyết - TC: Tin chi
- TH: Thực hành - Phòng học A.501: Học tại nhà A - tầng 5 phòng 501
- ĐA: Đồ án - 1,2,3: Tiết 1,2,3
- TT: Thực tập

4. Thời khóa biểu:

STT	Tên lớp học phân	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
1	Kinh tế vi mô	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV); BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)	1,2,3	A.610								
2	Kinh tế vi mô	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV); BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)	1,2,3	A.610								
3	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)	4,5	A.610	4,5	A.610						
4	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)	4,5	A.610	4,5	A.610						
5	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)	4,5	A.610	4	A.610						
6	Pháp luật đại cương	ĐH15BDS1	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)					4,5	A.610				
7	Pháp luật đại cương	ĐH15BDS1	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGÔ THẾ ANH (17.049.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)					4,5	A.610				
8	Quản trị học	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV)			1,2,3	A.610						
9	Quản trị học	ĐH15BDS1	3	Trực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV)			1,2,3	A.610						
10	Tin học đại cương	ĐH15BDS1	2	Trực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM THỊ THANH THÚY (13.025.GV)					1,2,3	A.701				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
11	Tin học đại cương	ĐH15BDS1	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	PHẠM THỊ THANH THỦY (13.025.GV)					1,2,3	A.701						
12	Trắc địa đại cương	ĐH15BDS1	3	Thực tiếp	30	30	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)							1,2,3,4	A.610				
13	Trắc địa đại cương	ĐH15BDS1	3	Thực tiếp	30	30	6	20/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)							1,2,3,4	A.610				
14	Trắc địa đại cương	ĐH15BDS1	3	Thực tiếp	30	30	4	01/12 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)							1,2,3,4,5	A.610				
15	Trắc địa đại cương	ĐH15BDS1	3	Thực tiếp	30	30	2	05/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG (10.008.GV)							1,2,3,4	A.610				
16	Kinh tế vi mô	ĐH15BDS2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV)	6,7,8	A.610										
17	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS2	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)	9,10	A.610	9,10	A.610								
18	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)	9,10	A.610	9	A.610								
19	Pháp luật đại cương	ĐH15BDS2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)					9,10	A.905						
20	Quản trị học	ĐH15BDS2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)			6,7,8	A.610								
21	Tin học đại cương	ĐH15BDS2	2	Thực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)					6,7,8	A.701						
22	Trắc địa đại cương	ĐH15BDS2	3	Thực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	PHẠM THỊ THU HƯƠNG (10.013.GV)									6,7,8,9	A.610		
23	Kinh tế vi mô	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV); NGUYỄN VĂN CUÔNG (15.227.TG)			1,2,3	A.907								
24	Kinh tế vi mô	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	PHẠM VĂN HOÀNG (15.077.GV); NGUYỄN VĂN CUÔNG (15.227.TG)			1,2,3	A.907								
25	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			4,5	A.907					4,5	A.907		
26	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			4,5	A.907					4,5	A.907		
27	Ngoại ngữ 1	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			4,5	A.907					4	A.907		
28	Pháp luật đại cương	ĐH15BDS3	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC)					4,5	A.907						
29	Pháp luật đại cương	ĐH15BDS3	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ (17.065.GVC)					4,5	A.907						
30	Quản trị học	ĐH15BDS3	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN KIỀU ANH (15.137.TG)					1,2,3	A.907						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
51	Hóa học khí quyển	ĐH15BK1	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	BÙI THỊ NHA TRANG (16.027.GV)			1,2,3	A.210								
52	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			4,5	A.210	1,2,3	A.301						
53	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	35	20	3	27/10 - 16/11/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			4,5	A.210	1,2,3	A.506						
54	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	35	20	5	17/11 - 21/12/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			4,5	A.210	1,2,3	A.401						
55	Pháp luật đại cương	ĐH15BK1	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV); LÂM VĂN THÁI LỘC (17.062.TG)							1,2,3	A.210				
56	Tin học đại cương	ĐH15BK1	2	Thực tiếp	15	30	10	06/10 - 14/12/25	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)									1,2,3,4	A.701		
57	Tin học đại cương	ĐH15BK1	2	Thực tiếp	15	30	1	15/12 - 21/12/25	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)									1,2,3,4,5	A.701		
58	Toán ứng dụng	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					4,5	A.301	4,5	A.210				
59	Toán ứng dụng	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	3	27/10 - 16/11/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					4,5	A.506	4,5	A.210				
60	Toán ứng dụng	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	4	17/11 - 14/12/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					4,5	A.401	4,5	A.210				
61	Toán ứng dụng	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					4,5	A.401	3,4,5	A.210				
62	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	10	06/10 - 14/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)	1,2,3,4	A.210										
63	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BK1	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)	1,2,3,4,5	A.210										
64	Hóa học khí quyển	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	BÙI THỊ NHA TRANG (16.027.GV)					6,7,8	A.408						
65	Hóa học khí quyển	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	BÙI THỊ NHA TRANG (16.027.GV)					6,7,8	A.408						
66	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)			6,7,8	A.408			9,10	A.405				
67	Ngoại ngữ 1	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	35	20	8	27/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)			6,7,8	A.408			9,10	A.405				
68	Pháp luật đại cương	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)							6,7,8	A.405				
69	Pháp luật đại cương	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)							6,7,8	A.405				
70	Tin học đại cương	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	15	30	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)									6,7,8,9	A.701		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
71	Tin học đại cương	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	15	30	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)								6,7,8,9	A.701			
72	Tin học đại cương	ĐH15BK2	2	Thực tiếp	15	30	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)								6,7,8,9,10	A.701			
73	Toán ứng dụng	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)			9,10	A.408	9,10	A.408						
74	Toán ứng dụng	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)			9,10	A.408	9,10	A.408						
75	Toán ứng dụng	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)			9,10	A.408	8,9,10	A.408						
76	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)	6,7,8,9	A.405										
77	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	7	27/10 - 14/12/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)	6,7,8,9	A.405										
78	Triết học Mác-Lênin	ĐH15BK2	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)	6,7,8,9,10	A.405										
79	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)	4,5	A.108			4,5	A.204						
80	Ngoại ngữ 1	ĐH15C1	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)	4,5	A.108			4	A.204						
81	Tin học cơ sở	ĐH15C1	3	Thực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV)			1,2,3,4	A.804								
82	Toán ứng dụng 1	ĐH15C1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	TRƯƠNG THỊ HUỖNG (16.016.GV)	1,2,3	A.108										
83	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)					1,2,3	A.204						
84	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)	9,10	A.306										
85	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)					9,10	A.306						
86	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)	9,10	A.306										
87	Ngoại ngữ 1	ĐH15C2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)					9	A.306						
88	Tin học cơ sở	ĐH15C2	3	Thực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV)			6,7,8,9	A.804								
89	Toán ứng dụng 1	ĐH15C2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	TRƯƠNG THỊ HUỖNG (16.016.GV)	6,7,8	A.306										
90	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)					6,7,8	A.306						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
91	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Thực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)			4,5	A.306			4,5	A.306				
92	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Thực tiếp	35	20	1	29/12 - 04/01/26	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)			4,5	A.306								
93	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)			4,5	A.306			4	A.306				
94	Ngoại ngữ 1	ĐH15C3	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)							4,5	A.306				
95	Tin học cơ sở	ĐH15C3	3	Thực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV); TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV)					1,2,3,4	A.903						
96	Toán ứng dụng 1	ĐH15C3	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐOÀN THỊ THANH HUYỀN (16.018.GV)			1,2,3	A.306								
97	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C3	3	Thực tiếp	45	0	12	06/10 - 28/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)							1,2,3	A.306				
98	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C3	3	Thực tiếp	45	0	3	05/01 - 25/01/26	ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)							1,2,3	A.306				
99	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Thực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			9,10	A.401			9,10	A.401				
100	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Thực tiếp	35	20	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			9,10	A.401								
101	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			9,10	A.401			9	A.401				
102	Ngoại ngữ 1	ĐH15C4	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)							9,10	A.401				
103	Tin học cơ sở	ĐH15C4	3	Thực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	LÊ LAN ANH (13.002.GV); TRƯƠNG VĂN ANH (14.001.GV)					6,7,8,9	A.902						
104	Toán ứng dụng 1	ĐH15C4	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (16.019.GV)			6,7,8	A.401								
105	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C4	3	Thực tiếp	45	0	12	06/10 - 28/12/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)							6,7,8	A.401				
106	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C4	3	Thực tiếp	45	0	3	05/01 - 25/01/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)							6,7,8	A.401				
107	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)					4,5	A.406			4,5	A.406		
108	Ngoại ngữ 1	ĐH15C5	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)					4,5	A.406			4	A.406		
109	Tin học cơ sở	ĐH15C5	3	Thực tiếp	30	30	12	06/10 - 28/12/25	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)							1,2,3,4	A.902				
110	Tin học cơ sở	ĐH15C5	3	Thực tiếp	30	30	3	05/01 - 25/01/26	TRỊNH THỊ LÝ (13.018.GV)							1,2,3,4	A.902				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
111	Toán ứng dụng 1	ĐH15C5	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	TRƯƠNG THỊ HƯỜNG (16.016.GV)					1,2,3	A.406						
112	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C5	3	Trực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)								1,2,3	A.406			
113	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C5	3	Trực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)								1,2,3	A.406			
114	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C5	3	Trực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)								1,2,3	A.406			
115	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C5	3	Trực tiếp	45	0	12	27/10 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)								1,2,3	A.406			
116	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)							9,10	A.406	9,10	A.406		
117	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	35	20	1	29/12 - 04/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)								9,10	A.406			
118	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)							9,10	A.406	9	A.406		
119	Ngoại ngữ 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)							9,10	A.406				
120	Tin học cơ sở	ĐH15C6	3	Trực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	VŨ VĂN HUÂN (13.011.GV); NGUYỄN THỊ PHƯỢNG (34.056.GV)					6,7,8,9	A.906						
121	Toán ứng dụng 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	45	0	12	06/10 - 28/12/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							6,7,8	A.406				
122	Toán ứng dụng 1	ĐH15C6	3	Trực tiếp	45	0	3	05/01 - 25/01/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							6,7,8	A.406				
123	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C6	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)								6,7,8	A.406			
124	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)			4,5	A.408								
125	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)					4,5	A.408						
126	Ngoại ngữ 1	ĐH15C7	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)			4,5	A.408	4	A.408						
127	Tin học cơ sở	ĐH15C7	3	Trực tiếp	30	30	15	06/10 - 18/01/26	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH (13.016.GV)	1,2,3,4	A.902										
128	Toán ứng dụng 1	ĐH15C7	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					1,2,3	A.408						
129	Triết học Mác-Lênin	ĐH15C7	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			1,2,3	A.408								
130	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15ĐA1	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (19.007.GV)			4,5	C.401								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
131	Hóa học ứng dụng	ĐH15ĐA1	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)	4,5	C.302								
132	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA1	3	Thực tiếp	35	20	11	13/10 - 28/12/25	HOÀNG TRƯỜNG GIANG (21.003.GV); NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)			1,2,3	C.401	4,5	C.302				
133	Pháp luật đại cương	ĐH15ĐA1	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)	2,3	C.302								
134	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ HUƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)					1,2,3	C.408				
135	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ MAI HUƠNG (19.007.GV)			9,10	C.406						
136	Hóa học ứng dụng	ĐH15ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)	9,10	C.302								
137	Ngoại ngữ 1	ĐH15ĐA2	3	Thực tiếp	35	20	11	13/10 - 28/12/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			6,7,8	C.406	9,10	C.406				
138	Pháp luật đại cương	ĐH15ĐA2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); NGUYỄN THANH HIỀN (17.010.GV)	7,8	C.302								
139	Toán ứng dụng	ĐH15ĐA2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	TRƯƠNG THỊ HUƠNG (16.016.GV)					6,7,8	C.406				
140	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	1	29/09 - 05/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	M.304	4,5	M.304				
141	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	1	06/10 - 12/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	M.304	4,5	M.304				
142	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	M.304	4,5	M.304				
143	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	1	20/10 - 26/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	M.304	4,5	A.108				
144	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	A.105	4,5	M.304				
145	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	2	01/12 - 14/12/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	A.105	4,5	A.201				
146	Ngoại ngữ 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	35	20	4	15/12 - 11/01/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			1,2,3	A.105	4,5	A.201				
147	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)								1,2,3,4	M.301	
148	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)								1,2,3,4	M.301	
149	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)								1,2,3,4	M.401	
150	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)								1,2,3,4	M.401	

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
151	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)									1,2,3,4	A.106		
152	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	2	01/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)									1,2,3,4	A.108		
153	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	3	15/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)									1,2,3,4	A.108		
154	Toán ứng dụng 1	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)									1,2,3,4,5	A.108		
155	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	M.301				
156	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	M.301				
157	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	M.303				
158	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	M.303				
159	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	A.205				
160	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	2	01/12 - 14/12/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	A.108				
161	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	2	15/12 - 28/12/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	A.108				
162	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4,5	A.108				
163	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)							1,2,3,4	A.108				
164	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)				4,5	M.304							
165	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)						1,2,3	M.204					
166	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)				4,5	M.304							
167	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)						1,2,3	M.204					
168	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)				4,5	M.304							
169	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)						1,2,3	A.108					
170	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)				4,5	A.105							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
171	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					1,2,3	M.304				
172	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	2	01/12 - 14/12/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)			4,5	A.105						
173	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	2	01/12 - 14/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					1,2,3	A.201				
174	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	3	15/12 - 04/01/26	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					1,2,3	A.201				
175	Vật lý ứng dụng	ĐH15K	3	Thực tiếp	45	0	3	15/12 - 04/01/26	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)			4,5	A.105						
176	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304	1,2,3	C.407						
177	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304	1,2,3	C.402						
178	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)			1,2,3	C.402						
179	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	3	01/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304	1,2,3	C.402						
180	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	2	22/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304	1,2,3	C.402						
181	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304								
182	Ngoại ngữ 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)	4,5	C.304	1,2,3	C.402						
183	Toán ứng dụng 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)	1,2,3	C.304	4,5	C.407						
184	Toán ứng dụng 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)	1,2,3	C.304	4,5	C.402						
185	Toán ứng dụng 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)			4,5	C.402						
186	Toán ứng dụng 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)	1,2,3	C.304	4,5	C.402						
187	Toán ứng dụng 1	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)	1,2,3	C.304								
188	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4	C.401		
189	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4	C.402		
190	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Thực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4	C.402		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
191	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4,5	C.402		
192	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	2	22/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4	C.402		
193	Triết học Mác-Lênin	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)							1,2,3,4	C.402		
194	Vật lý ứng dụng	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	1	29/09 - 05/10/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)									1,2,3,4	C.308
195	Vật lý ứng dụng	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)									1,2,3,4	C.308
196	Vật lý ứng dụng	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	3	24/11 - 14/12/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)									1,2,3,4	C.308
197	Vật lý ứng dụng	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)									1,2,3,4,5	C.308
198	Vật lý ứng dụng	ĐH15K2	3	Trực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)									1,2,3,4	C.308
199	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KĐ	2	Trực tiếp	30	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH					6,7,8	C.202				
200	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15KĐ	2	Trực tiếp	30	0	3	22/12 - 11/01/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV); NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH					6,7,8	C.202				
201	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	35	20	7	06/10 - 23/11/25	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			6,7,8	C.202					9,10	C.202
202	Ngoại ngữ 1	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	35	20	4	22/12 - 18/01/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			6,7,8	C.202					9,10	C.202
203	Toán ứng dụng 1	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)			9,10	C.202	9,10	C.202				
204	Toán ứng dụng 1	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)			9,10	C.202	9,10	C.202				
205	Toán ứng dụng 1	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)			9,10	C.202	8,9,10	C.202				
206	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							6,7,8,9	C.202		
207	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							6,7,8,9	C.202		
208	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	2	05/01 - 18/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							6,7,8,9	C.202		
209	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KĐ	3	Trực tiếp	45	0	1	19/01 - 25/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)							6,7,8,9,10	C.202		
210	Kinh tế vi mô	ĐH15KE1	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV)			1,2,3	A.608						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
211	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)			4,5	A.608	4,5	A.608				
212	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE1	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)			4	A.608	4,5	A.608				
213	Tin học đại cương	ĐH15KE1	2	Thực tiếp	15	30	10	06/10 - 14/12/25	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)					1,2,3	A.706				
214	Tin học đại cương	ĐH15KE1	2	Thực tiếp	15	30	5	15/12 - 18/01/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)					1,2,3	A.706				
215	Toán kinh doanh	ĐH15KE1	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV); NGUYỄN SỸ TÍNH (15.074.GV)	4,5	A.608								
216	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV); NGUYỄN THỊ LUYẾN (17.017.GV)	1,2,3	A.608								
217	Kinh tế vi mô	ĐH15KE2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV); CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)	6,7,8	A.608								
218	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)	9,10	A.608			9,10	A.608				
219	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	ĐẶNG ĐỨC CHÍNH (21.001.GV)	9,10	A.608			9	A.608				
220	Tin học đại cương	ĐH15KE2	2	Thực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ THỊ NỤ (34.010.GVC)			6,7,8	A.701						
221	Toán kinh doanh	ĐH15KE2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)			9,10	A.608						
222	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					6,7,8	A.608				
223	Kinh tế vi mô	ĐH15KE3	3	Thực tiếp	45	0	11	06/10 - 21/12/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CUÔNG (15.227.TG)					1,2,3	C.104				
224	Kinh tế vi mô	ĐH15KE3	3	Thực tiếp	45	0	4	22/12 - 18/01/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CUÔNG (15.227.TG)					1,2,3	C.104				
225	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Thực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)					4,5	C.104		4,5	C.104	
226	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE3	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV); LƯU ĐỨC ANH (21.027.GV)					4,5	C.104		4	C.104	
227	Tin học đại cương	ĐH15KE3	2	Thực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)			1,2,3	A.701						
228	Toán kinh doanh	ĐH15KE3	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV); CAO THỊ BÍCH NGỌC (15.037.GV)			4,5	A.606						
229	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE3	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THÙY DUNG (17.005.GV); NGUYỄN THỊ NA (17.019.GV)								1,2,3	C.104	
230	Kinh tế vi mô	ĐH15KE4	3	Thực tiếp	45	0	11	06/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)							6,7,8	A.203		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
231	Kinh tế vi mô	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)							6,7,8	A.201				
232	Kinh tế vi mô	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	45	0	3	05/01 - 25/01/26	NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)							6,7,8	A.201				
233	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)							9,10	A.203	9,10	A.201		
234	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	35	20	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)									9,10	A.201		
235	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)							9,10	A.201	9	A.201		
236	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)							9,10	A.201				
237	Tin học đại cương	ĐH15KE4	2	Trực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	PHẠM THỊ HỒNG THU (13.032.GV)			6,7,8	A.706								
238	Toán kinh doanh	ĐH15KE4	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)			9,10	A.204								
239	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE4	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)									6,7,8	A.201		
240	Kinh tế vi mô	ĐH15KE5	3	Trực tiếp	45	0	11	06/10 - 21/12/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)					1,2,3	A.203						
241	Kinh tế vi mô	ĐH15KE5	3	Trực tiếp	45	0	4	22/12 - 18/01/26	BÙI THU HÀ (15.104.GV)					1,2,3	A.202						
242	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	4,5	A.202	4,5	A.302								
243	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE5	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	VŨ MỸ LINH (21.024.GV)	4,5	A.202	4	A.202								
244	Tin học đại cương	ĐH15KE5	2	Trực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THÀNH LONG (13.038.GV)	1,2,3	A.701 (MS Office)										
245	Toán kinh doanh	ĐH15KE5	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)					4,5	A.110						
246	Toán kinh doanh	ĐH15KE5	2	Trực tiếp	30	0	4	20/10 - 16/11/25	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)					4,5	A.110						
247	Toán kinh doanh	ĐH15KE5	2	Trực tiếp	30	0	4	17/11 - 14/12/25	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)					4,5	A.502						
248	Toán kinh doanh	ĐH15KE5	2	Trực tiếp	30	0	5	15/12 - 18/01/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV)					4,5	A.202						
249	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE5	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV); NGUYỄN THỊ LUYẾN (17.017.GV)			1,2,3	A.302								
250	Kinh tế vi mô	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV); MAI TIẾN TỬ (07.011.CV)					6,7,8	A.208						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
251	Kinh tế vi mô	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	45	0	9	20/10 - 21/12/25	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					6,7,8	C.308				
252	Kinh tế vi mô	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	45	0	4	22/12 - 18/01/26	TÔNG THỊ THU HÒA (15.019.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					6,7,8	A.205				
253	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	9,10	A.205	9,10	A.205						
254	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	9,10	A.205	9,10	A.205						
255	Ngoại ngữ 1	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)	9	A.205	9,10	A.205						
256	Tin học đại cương	ĐH15KE6	2	Trực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)	6,7,8	A.701 (MS Office)								
257	Tin học đại cương	ĐH15KE6	2	Trực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	TRẦN THỊ HƯƠNG (13.013.GV)	6,7,8	A.701 (MS Office)								
258	Toán kinh doanh	ĐH15KE6	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					9,10	A.208				
259	Toán kinh doanh	ĐH15KE6	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THỊ BÍCH LAN (15.027.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					9,10	A.406				
260	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			6,7,8	A.205						
261	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KE6	3	Trực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			6,7,8	A.205						
262	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)							1,2,3,4	C.304		
263	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	9	13/10 - 14/12/25	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)							1,2,3,4	C.406		
264	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	40	10	2	15/12 - 28/12/25	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)							1,2,3,4,5	C.304		
265	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	35	20	11	13/10 - 28/12/25	NGUYỄN ĐÌNH HƯNG (21.043.GV)			1,2,3	C.406	4,5	C.406				
266	Pháp luật đại cương	ĐH15KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)								4,5	C.304	
267	Pháp luật đại cương	ĐH15KTTN1	2	Trực tiếp	30	0	14	13/10 - 18/01/26	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)								4,5	C.406	
268	Tin học đại cương	ĐH15KTTN1	2	Trực tiếp	15	30	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)								1,2,3	A.703	
269	Tin học đại cương	ĐH15KTTN1	2	Trực tiếp	15	30	14	13/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)								1,2,3	A.703	
270	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	1	06/10 - 12/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)					1,2,3	C.304				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
271	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN1	3	Trực tiếp	45	0	14	13/10 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)					1,2,3	C.302						
272	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)						6,7,8,9	C.301					
273	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	40	10	8	20/10 - 14/12/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)						6,7,8,9	C.304					
274	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	40	10	2	15/12 - 28/12/25	LƯU THÀNH TRUNG (29.001.GV)						6,7,8,9,10	C.205					
275	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)			6,7,8	C.104				9,10	C.301			
276	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	35	20	10	20/10 - 28/12/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)			6,7,8	C.304				9,10	C.205			
277	Pháp luật đại cương	ĐH15KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THI (17.065.GVC)					9,10	C.308						
278	Pháp luật đại cương	ĐH15KTTN2	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THI (17.065.GVC)					9,10	C.304						
279	Tin học đại cương	ĐH15KTTN2	2	Trực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)					6,7,8	A.703						
280	Tin học đại cương	ĐH15KTTN2	2	Trực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)					6,7,8	A.703						
281	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)								6,7,8	C.301			
282	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN2	3	Trực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)								6,7,8	C.205			
283	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	40	10	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	2,3,4,5	C.408										
284	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	40	10	2	15/12 - 28/12/25	NGUYỄN KHẮC LĨNH (29.002.GV)	1,2,3,4,5	C.408										
285	Ngoại ngữ 1	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	35	20	11	13/10 - 28/12/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)			4,5	C.308	1,2,3	C.407						
286	Pháp luật đại cương	ĐH15KTTN3	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HÀ (17.069.TG)					4,5	C.407						
287	Tin học đại cương	ĐH15KTTN3	2	Trực tiếp	15	30	15	06/10 - 18/01/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)			1,2,3	A.703								
288	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)								1,2,3	C.407			
289	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	27/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)								1,2,3	C.407			
290	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	03/11 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)								1,2,3	C.407			

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
291	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	10/11 - 16/11/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
292	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	17/11 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
293	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
294	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
295	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	08/12 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
296	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
297	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
298	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
299	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
300	Triết học Mác-Lênin	ĐH15KTTN3	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									1,2,3	C.407		
301	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15LA1	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	CAO THỊ BÍCH NGỌC; ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)									4,5	A.1001		
302	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15LA1	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	CAO THỊ BÍCH NGỌC; ĐỖ THỊ DINH (15.005.GV)									4,5	A.105		
303	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	06/10 - 12/10/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV); ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.1001			1,2,3	A.1001		
304	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	13/10 - 19/10/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)									1,2,3	A.1001		
305	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.1001						
306	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	20/10 - 26/10/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)									1,2,3	A.105		
307	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	20/10 - 26/10/25	ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
308	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	27/10 - 02/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)									1,2,3	A.105		
309	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	27/10 - 02/11/25	ĐINH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
310	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	03/11 - 09/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)									1,2,3	A.105		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
311	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	03/11 - 09/11/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
312	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	10/11 - 16/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
313	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	10/11 - 16/11/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
314	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	17/11 - 23/11/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
315	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	17/11 - 23/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
316	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	24/11 - 30/11/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
317	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	24/11 - 30/11/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
318	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	01/12 - 07/12/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
319	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	01/12 - 07/12/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
320	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	08/12 - 14/12/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
321	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	08/12 - 14/12/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
322	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	15/12 - 21/12/25	ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105						
323	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	1	15/12 - 21/12/25	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV)								1,2,3	A.105			
324	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	ĐH15LA1	5	Trực tiếp	75	0	4	22/12 - 18/01/26	VŨ THỊ THỦY DUNG (17.007.GV); ĐÌNH THỊ THỦY (17.073.GV)					4,5	A.105			1,2,3	A.105		
325	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)							1,2,3,4	A.1001				
326	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	35	20	10	20/10 - 28/12/25	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)							1,2,3,4	A.105				
327	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)							2,3,4	A.1001				
328	Ngoại ngữ 1	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)							2,3,4,5	A.1001				
329	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)					1,2,3	A.1001						
330	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LA1	3	Trực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)					1,2,3	A.105						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
371	Tin học đại cương	ĐH15LQ1	2	Thực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	ĐẶNG HỮU MANH (28.013.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)			1,2,3	A.706						
372	Tin học đại cương	ĐH15LQ1	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	ĐẶNG HỮU MANH (28.013.GV); LÊ VĂN ĐĂNG (13.051.TG)			1,2,3	A.706						
373	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ1	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)					1,2,3	A.1002				
374	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ1	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THỦY DUNG (17.005.GV); VŨ THỊ THANH THỦY (17.031.GV)					1,2,3	A.1004				
375	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)							6,7,8,9	A.1007		
376	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	35	20	10	20/10 - 28/12/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)							6,7,8,9	A.1006		
377	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)							6,7,8	A.1007		
378	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)							6,7,8,9	A.1007		
379	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ2	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HẠ (17.069.TG)					9,10	A.1007				
380	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ2	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	BÙI THỊ THU HƯỜNG (17.013.GV); NGUYỄN THỊ ĐỒNG HẠ (17.069.TG)					9,10	A.1006				
381	Quản trị học	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)					6,7,8	A.1007				
382	Quản trị học	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)					6,7,8	A.1006				
383	Tin học đại cương	ĐH15LQ2	2	Thực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)			6,7,8	A.703						
384	Tin học đại cương	ĐH15LQ2	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	ĐẶNG TRẦN CHIẾN (13.036.GV)			6,7,8	A.703						
385	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)	9,10	A.1007	9,10	A.1007						
386	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	45	0	9	20/10 - 21/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)	9,10	A.1007	9,10	A.1007						
387	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ2	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)			9	A.1007						
388	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)							1,2,3,4	A.1007		
389	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	35	20	10	20/10 - 28/12/25	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)							1,2,3,4	A.1006		
390	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)							1,2,3	A.1007		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
391	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THÚY (21.034.TG)							1,2,3,4	A.1007				
392	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ3	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)									4,5	A.1007		
393	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ3	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)									4,5	A.1006		
394	Quản trị học	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ NHƯ HẰNG (34.032.GV)					1,2,3	A.1007						
395	Quản trị học	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	ĐÌNH HỮU HÙNG (27.006.CV)					1,2,3	A.1006						
396	Tin học đại cương	ĐH15LQ3	2	Thực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)									1,2,3	A.704		
397	Tin học đại cương	ĐH15LQ3	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THU HÀ (13.007.GV)									1,2,3	A.704		
398	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)				4,5	A.1007	4,5	A.1007					
399	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	45	0	9	20/10 - 21/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)				4,5	A.1007	4,5	A.1006					
400	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ3	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	ĐỖ MINH ANH (17.001,GV)						4	A.1007					
401	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)					6,7,8,9	A.1008						
402	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)					6,7,8,9	A.1004						
403	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)					6,7,8	A.1008						
404	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ4	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)									9,10	A.1007		
405	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ4	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)									9,10	A.1004		
406	Quản trị học	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)							6,7,8,9	A.1008				
407	Quản trị học	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	45	0	8	20/10 - 14/12/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)							6,7,8,9	A.1004				
408	Quản trị học	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)							6,7,8,9,10	A.1004				
409	Tin học đại cương	ĐH15LQ4	2	Thực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)									6,7,8	A.703		
410	Tin học đại cương	ĐH15LQ4	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)									6,7,8	A.703		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
411	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			6,7,8	A.1008						
412	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ4	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			6,7,8	A.1006						
413	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)			1,2,3,4	C.411						
414	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)			1,2,3,4	A.106						
415	Ngoại ngữ 1	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)							1,2,3	C.411		
416	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ5	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)					4,5	C.411				
417	Pháp luật đại cương	ĐH15LQ5	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG (17.039.GV); LÊ HỒNG LAM (17.064.TG)					4,5	A.106				
418	Quản trị học	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV)							1,2,3,4	C.411		
419	Quản trị học	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	45	0	8	20/10 - 14/12/25	PHẠM THỊ HUYỀN (14.006.CV)							1,2,3,4	A.106		
420	Quản trị học	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	LÊ TRẦN MINH (15.034.CV)							1,2,3,4,5	A.106		
421	Tin học đại cương	ĐH15LQ5	2	Thực tiếp	15	30	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)					1,2,3	A.703				
422	Tin học đại cương	ĐH15LQ5	2	Thực tiếp	15	30	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HIỀN (13.009.GV)					1,2,3	A.703				
423	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)	1,2,3	C.411								
424	Triết học Mác-Lênin	ĐH15LQ5	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)	1,2,3	A.106								
425	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M1	2	Thực tiếp	30	0	10	13/10 - 21/12/25	LÊ TRUNG KIẾN (19.006.GV)	1,2,3	C.407								
426	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M1	3	Thực tiếp	40	10	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	4,5	C.407								
427	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M1	3	Thực tiếp	40	10	1	06/10 - 12/10/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							4,5	C.407		
428	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M1	3	Thực tiếp	40	10	11	13/10 - 28/12/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	4,5	C.407								
429	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M1	3	Thực tiếp	40	10	11	13/10 - 28/12/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							4,5	C.407		
430	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M1	3	Thực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	4,5	C.407								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
431	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M1	3	Trực tiếp	40	10	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			2,3,4,5	C.407								
432	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M1	3	Trực tiếp	40	10	11	13/10 - 28/12/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			2,3,4,5	C.407								
433	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M1	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)			4,5	C.407								
434	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Trực tiếp	35	20	1	06/10 - 12/10/25	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					1,2,3	C.409			4,5	C.407		
435	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					1,2,3	C.409			4,5	C.407		
436	Ngoại ngữ 1	ĐH15M1	3	Trực tiếp	35	20	9	20/10 - 21/12/25	ĐOÀN VĂN KIỀU (21.012.CV)					1,2,3	C.401			4,5	C.407		
437	Pháp luật đại cương	ĐH15M1	2	Trực tiếp	30	0	10	13/10 - 21/12/25	PHẠM QUANG PHƯƠNG (03.006.GV)							1,2,3	C.407				
438	Sinh thái học	ĐH15M1	2	Trực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HANH (12.007.GVCC); MAI HƯƠNG LAM					4,5	C.409						
439	Sinh thái học	ĐH15M1	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HANH (12.007.GVCC); MAI HƯƠNG LAM					4,5	C.409						
440	Sinh thái học	ĐH15M1	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HANH (12.007.GVCC); MAI HƯƠNG LAM					4,5	C.401						
441	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	6,7,8	C.402										
442	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	9	20/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)	6,7,8	C.402										
443	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							9,10	C.311				
444	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	9,10	C.402										
445	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)	9,10	C.402										
446	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	10	20/10 - 28/12/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)							9,10	C.311				
447	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)	9,10	C.402										
448	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			6,7,8,9	C.402								
449	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	10	20/10 - 28/12/25	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			6,7,8,9	C.402								
450	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M2	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	HOÀNG THỊ HUỆ (12.010.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)			9,10	C.402								

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
451	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)					6,7,8	C.402			9,10	C.402		
452	Ngoại ngữ 1	ĐH15M2	3	Trực tiếp	35	20	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)					6,7,8	C.402			9,10	C.402		
453	Pháp luật đại cương	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)							6,7,8	C.311				
454	Pháp luật đại cương	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	9	20/10 - 21/12/25	PHAN CHÍ TRUNG (17.066.TG)							6,7,8	C.311				
455	Sinh thái học	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)					9,10	C.402						
456	Sinh thái học	ĐH15M2	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)					9,10	C.402						
457	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)			1,2,3	C.408								
458	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	2	20/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)			1,2,3	C.408								
459	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	7	03/11 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)			1,2,3	C.408								
460	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)			4,5	C.408	4,5	C.301						
461	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	2	20/10 - 02/11/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)			4,5	C.408	4,5	C.301						
462	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	8	03/11 - 28/12/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)			4,5	C.408	4,5	C.311						
463	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)					4,5	C.402						
464	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							2,3,4,5	C.401				
465	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	2	20/10 - 02/11/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							2,3,4,5	C.401				
466	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	8	03/11 - 28/12/25	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							2,3,4,5	C.401				
467	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M3	3	Trực tiếp	40	10	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN BÍCH NGỌC (12.024.GV)							4,5	C.401				
468	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Trực tiếp	35	20	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)	4,5	C.401			1,2,3	C.301						
469	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Trực tiếp	35	20	2	20/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)	4,5	C.401			1,2,3	C.301						
470	Ngoại ngữ 1	ĐH15M3	3	Trực tiếp	35	20	8	03/11 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)	4,5	C.401			1,2,3	C.311						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
471	Pháp luật đại cương	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)									1,2,3	C.401		
472	Pháp luật đại cương	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	2	20/10 - 02/11/25	ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)									1,2,3	C.401		
473	Pháp luật đại cương	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	7	03/11 - 21/12/25	ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)									1,2,3	C.401		
474	Sinh thái học	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)									4,5	C.401		
475	Sinh thái học	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	2	20/10 - 02/11/25	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)									4,5	C.401		
476	Sinh thái học	ĐH15M3	2	Trực tiếp	30	0	11	03/11 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ THU NHAN (12.026.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)									4,5	C.401		
477	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M4	2	Trực tiếp	30	0	2	13/10 - 26/10/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							6,7,8	C.104				
478	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15M4	2	Trực tiếp	30	0	8	27/10 - 21/12/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)							6,7,8	C.104				
479	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	3	06/10 - 26/10/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)				9,10	C.401							
480	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							9,10	C.104				
481	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	9	27/10 - 28/12/25	NGUYỄN THU HUYỀN (12.011.GVC)							9,10	C.104				
482	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	9	27/10 - 28/12/25	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)				9,10	C.407							
483	Cơ sở thiết kế nhà máy	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	PHẠM ĐỨC TIẾN (12.043.GV)				9,10	C.311							
484	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	3	06/10 - 26/10/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)									6,7,8,9	C.311		
485	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	9	27/10 - 28/12/25	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)									6,7,8,9	C.311		
486	Kinh tế tài nguyên và môi trường	ĐH15M4	3	Trực tiếp	40	10	1	29/12 - 04/01/26	BÙI ĐỨC TẤN (34.002.GV)									9,10	C.311		
487	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Trực tiếp	35	20	2	13/10 - 26/10/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	9,10	C.401	6,7,8	C.401								
488	Ngoại ngữ 1	ĐH15M4	3	Trực tiếp	35	20	9	27/10 - 28/12/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	9,10	C.407	6,7,8	C.407								
489	Pháp luật đại cương	ĐH15M4	2	Trực tiếp	30	0	2	13/10 - 26/10/25	ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)					6,7,8	C.104						
490	Pháp luật đại cương	ĐH15M4	2	Trực tiếp	30	0	8	27/10 - 21/12/25	ĐINH THỊ THÚY (17.073.GV)					6,7,8	C.311						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
491	Sinh thái học	ĐH15M4	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC); MAI HUƠNG LAM (12.014.GV)					9,10	C.311				
492	Sinh thái học	ĐH15M4	2	Thực tiếp	30	0	12	27/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC); MAI HUƠNG LAM (12.014.GV)					9,10	C.311				
493	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15MK1	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					4,5	A.410				
494	Kinh tế vi mô	ĐH15MK1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)					1,2,3	A.410				
495	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Thực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	TRIỆU THÙY HUƠNG (21.011.GV)							1,2,3,4	A.410		
496	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Thực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRIỆU THÙY HUƠNG (21.011.GV)							1,2,3	A.410		
497	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK1	3	Thực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	TRIỆU THÙY HUƠNG (21.011.GV)							2,3,4,5	A.410		
498	Toán kinh doanh	ĐH15MK1	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN VŨ MINH HUƠNG (15.146.GV)			4,5	A.410						
499	Triết học Mác-Lênin	ĐH15MK1	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)			1,2,3	A.410						
500	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15MK2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV); NGUYỄN THỊ MAI HUƠNG (19.007.GV)	9,10	A.410								
501	Kinh tế vi mô	ĐH15MK2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI THU HÀ (15.104.GV)					6,7,8	A.410				
502	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK2	3	Thực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	TRIỆU THÙY HUƠNG (21.011.GV)			6,7,8	A.410	9,10	A.410				
503	Toán kinh doanh	ĐH15MK2	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN VŨ MINH HUƠNG (15.146.GV)			9,10	A.410						
504	Triết học Mác-Lênin	ĐH15MK2	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)	6,7,8	A.410								
505	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15MK3	2	Thực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV)								4,5	A.408	
506	Kinh tế vi mô	ĐH15MK3	3	Thực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI THU HÀ (15.104.GV); ĐINH MAI THANH (15.045.GV)								1,2,3	A.408	
507	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK3	3	Thực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)					4,5	A.308	1,2,3	A.408		
508	Toán kinh doanh	ĐH15MK3	2	Thực tiếp	30	0	12	06/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							4,5	A.408		
509	Toán kinh doanh	ĐH15MK3	2	Thực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							4,5	A.408		
510	Toán kinh doanh	ĐH15MK3	2	Thực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							2,3,4,5	A.408		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
511	Triết học Mác-Lênin	ĐH15MK3	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)					1,2,3	A.308						
512	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15MK4	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)								9,10	A.408			
513	Kinh tế vi mô	ĐH15MK4	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ ĐOÀN HIỀN (26.004.CV)								6,7,8	A.408			
514	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK4	3	Trực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	TRẦN XUÂN HẢO (21.008.GV)					9,10	A.308	6,7,8	A.408				
515	Toán kinh doanh	ĐH15MK4	2	Trực tiếp	30	0	12	06/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							9,10	A.408				
516	Toán kinh doanh	ĐH15MK4	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							9,10	A.408				
517	Toán kinh doanh	ĐH15MK4	2	Trực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV)							7,8,9,10	A.408				
518	Triết học Mác-Lênin	ĐH15MK4	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THANH THÚY (17.032.GV)					6,7,8	A.308						
519	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15MK5	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ TRUNG KIÊN (19.006.GV)				9,10	A.305							
520	Kinh tế vi mô	ĐH15MK5	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG)				6,7,8	A.305							
521	Ngoại ngữ 1	ĐH15MK5	3	Trực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)	9,10	A.305			6,7,8	A.305						
522	Toán kinh doanh	ĐH15MK5	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN VĂN DUNG (15.006.GV)					9,10	A.305						
523	Triết học Mác-Lênin	ĐH15MK5	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	ĐỖ MINH ANH (17.001.GV)	6,7,8	A.305										
524	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15NA1	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)							1,2,3	A.807				
525	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15NA1	2	Trực tiếp	30	0	8	20/10 - 14/12/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)							1,2,3	A.807				
526	Nghe-Nói 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	3	29/09 - 19/10/25	LƯU THỊ HƯƠNG (21.044.GV); LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)				1,2,3	A.807	4,5	A.807					
527	Nghe-Nói 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	9	20/10 - 21/12/25	LƯU THỊ HƯƠNG (21.044.GV); LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)				1,2,3	A.807	4,5	A.807					
528	Ngoại ngữ 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	3	29/09 - 19/10/25	ĐINH THỊ THU HƯƠNG (99.026.TG); NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	1,2,3	A.807		4,5	A.807							
529	Ngoại ngữ 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	9	20/10 - 21/12/25	ĐINH THỊ THU HƯƠNG (99.026.TG); NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	1,2,3	A.807		4,5	A.807							
530	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)									1,2,3,4	A.807		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
531	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	45	0	8	20/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)									1,2,3,4	A.807
532	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)									1,2,3,4,5	A.807
533	Độc-Viết 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	3	29/09 - 19/10/25	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)	4,5	A.807			1,2,3	A.807				
534	Độc-Viết 1	ĐH15NA1	3	Trực tiếp	30	30	9	20/10 - 21/12/25	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)	4,5	A.807			1,2,3	A.807				
535	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15NA2	2	Trực tiếp	30	0	10	13/10 - 21/12/25	NGUYỄN VĂN LUYỄN (29.007.GV)									6,7,8	A.807
536	Nghe-Nói 1	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	30	30	12	29/09 - 21/12/25	NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV); ĐỖ MAI QUYỀN (21.021.GV)			6,7,8	A.807						
537	Nghe-Nói 1	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	30	30	12	29/09 - 21/12/25	NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV)					9,10	A.1005b				
538	Ngoại ngữ 1	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	30	30	12	29/09 - 21/12/25	ĐÌNH THỊ THU HƯƠNG (99.026.TG); NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG (21.036.TG)	6,7,8	A.807	9,10	A.807						
539	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	45	0	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							6,7,8,9	A.807		
540	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							6,7,8,9,10	A.807		
541	Độc-Viết 1	ĐH15NA2	3	Trực tiếp	30	30	12	29/09 - 21/12/25	LƯU THỊ HƯƠNG (21.044.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)	9,10	A.807			6,7,8	A.1005b				
542	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15NA3	2	Trực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	LÊ TRUNG KIÊN (19.006.GV)	6,7,8	A.1007								
543	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15NA3	2	Trực tiếp	30	0	9	20/10 - 21/12/25	LÊ TRUNG KIÊN (19.006.GV)	6,7,8	A.1007								
544	Nghe-Nói 1	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	30	30	3	29/09 - 19/10/25	ĐÀO THỊ THỦY LINH (21.015.GV); NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV)							9,10	A.1005b	6,7,8	A.1005b
545	Nghe-Nói 1	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	30	30	9	20/10 - 21/12/25	ĐÀO THỊ THỦY LINH (21.015.GV); NGÔ THỊ HÀ (21.004.GV)							9,10	A.1005b	6,7,8	A.1005b
546	Ngoại ngữ 1	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	30	30	3	29/09 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC (99.027.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)					6,7,8	C.407			9,10	A.1005b
547	Ngoại ngữ 1	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	30	30	9	20/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC (99.027.TG); BÙI HẢI YẾN (21.042.TG)					6,7,8	A.103			9,10	A.1005b
548	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			6,7,8,9	A.103						
549	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	45	0	8	20/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			6,7,8,9	A.103						
550	Triết học Mác-Lênin	ĐH15NA3	3	Trực tiếp	45	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			6,7,8,9,10	A.1005b						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
571	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QB	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)	6,7,8,9	C.406										
572	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ1	3	Trực tiếp	35	20	11	27/10 - 11/01/26	TRIỆU THÙY HƯƠNG (21.011.GV)			1,2,3	A.304	4,5	A.304						
573	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)			4,5	A.304			4,5	A.305				
574	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	1	15/12 - 21/12/25	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)			4,5	A.304								
575	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	ĐOÀN THỊ THANH HUỖN (16.018.GV); NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)					1,2,3	A.304						
576	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	9	27/10 - 28/12/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)							1,2,3	A.305				
577	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)							1,2,3	A.304				
578	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ1	2	Trực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)									1,2,3	A.304		
579	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Trực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV)			6,7,8	A.601	9,10	A.504						
580	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ10	3	Trực tiếp	35	20	8	27/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ HOA (21.010.GV)			6,7,8	A.504	9,10	A.504						
581	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)					6,7,8	A.504						
582	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	LÊ THỊ HƯƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÀNH (16.034.TG)					6,7,8	A.504						
583	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)	6,7,8	A.601										
584	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)	6,7,8	A.504										
585	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)							6,7,8	A.601				
586	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)							6,7,8	A.504				
587	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	2	13/10 - 26/10/25	LÊ THỊ LAN HƯƠNG (16.015.GV)	9,10	A.601	9,10	A.601								
588	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	5	27/10 - 30/11/25	LÊ THỊ LAN HƯƠNG (16.015.GV)	9,10	A.504	9,10	A.504								
589	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ10	2	Trực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	LÊ THỊ LAN HƯƠNG (16.015.GV)	9,10	A.504										
590	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ2	3	Trực tiếp	35	20	11	27/10 - 11/01/26	ĐOÀN THỊ HIỀN (21.038.TG)			6,7,8	A.304	9,10	A.304						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
611	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ4	2	Thực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)	6,7,8	A.308										
612	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ4	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	PHẠM THỊ TRANG (16.028.GV)								9,10	A.308			
613	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ4	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					9,10	A.208						
614	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ4	2	Thực tiếp	30	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)					9,10	A.208						
615	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ4	2	Thực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)								6,7,8	A.308			
616	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ5	3	Thực tiếp	35	20	11	27/10 - 11/01/26	LÊ MINH HẰNG (21.006.GV)					4,5	A.301			1,2,3	A.301		
617	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	9	27/10 - 28/12/25	LÊ THỊ HUƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)							1,2,3	A.301				
618	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	LÊ THỊ HUƠNG (16.014.GV); LÊ DUY THÁNH (16.034.TG)							1,2,3	A.301				
619	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN (16.019.GV); NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)					1,2,3	A.301						
620	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)							4,5	A.301	4,5	A.301		
621	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)							4,5	A.301				
622	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ5	2	Thực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)				1,2,3	A.301							
623	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ6	3	Thực tiếp	35	20	11	27/10 - 11/01/26	PHẠM THỊ HỒNG QUẾ (21.020.GV)					9,10	A.210			6,7,8	A.301		
624	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	9	27/10 - 28/12/25	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							6,7,8	A.301				
625	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							6,7,8	A.301				
626	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN (16.019.GV); TRẦN THỊ HUỖNG (16.17.GV)					6,7,8	A.210						
627	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	PHÙNG THỊ HỒNG VÂN (16.032.GV)									9,10	A.301		
628	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	7	27/10 - 14/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)							9,10	A.301				
629	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	1	15/12 - 21/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)							9,10	A.301				
630	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ6	2	Thực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	LÊ THỊ LAN HUỖNG (16.015.GV)				6,7,8	A.301							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
631	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ7	3	Thực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)							4,5	A.201	1,2,3	A.405		
632	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN ANH (16.001.GV)							1,2,3	A.201				
633	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	7	13/10 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)					4,5	A.208			4,5	A.405		
634	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)					4,5	A.405						
635	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					1,2,3	A.208						
636	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ7	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	TRẦN THỊ HUỖNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)			1,2,3	A.405								
637	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ8	3	Thực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	HOÀNG THỊ HUỖNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THÚY (21.034.TG)							9,10	A.204	6,7,8	A.204		
638	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ8	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ TRANG (16.029.GV)							6,7,8	A.204				
639	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ8	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN THU (16.026.GV)					6,7,8	A.204						
640	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ8	2	Thực tiếp	30	0	7	13/10 - 30/11/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					9,10	A.204			9,10	A.204		
641	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ8	2	Thực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	ĐỖ THU HÀ (16.007.GV)					9,10	A.204						
642	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ8	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	BÙI THỊ NHA TRANG (16.027.GV)			6,7,8	A.204								
643	Ngoại ngữ 1	ĐH15QĐ9	3	Thực tiếp	35	20	11	06/10 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ THU HẰNG (21.005.GV)	1,2,3	A.204	4,5	A.206								
644	Toán ứng dụng	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	NGUYỄN ANH (16.001.GV)			1,2,3	A.206								
645	Xác suất thống kê	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)					1,2,3	A.210						
646	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	7	13/10 - 30/11/25	DƯƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)					4,5	A.210						
647	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	7	13/10 - 30/11/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)	4,5	A.204										
648	Đại cương về khoa học trái đất	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	1	01/12 - 07/12/25	NGUYỄN SỸ HẢI (16.008.GV)	4,5	A.204										
649	Địa lý kinh tế	ĐH15QĐ9	2	Thực tiếp	30	0	10	06/10 - 14/12/25	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)							1,2,3	A.204				
650	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM1	2	Thực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					1,2,3	M.105						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
651	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Trực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			1,2,3,4	M.105						
652	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Trực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			1,2,3,4	M.105						
653	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM1	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	BÙI THỊ OANH (21.018.GV); PHẠM QUANG THIÊN (21.025.GV)			1,2,3	M.105						
654	Sinh thái học	ĐH15QM1	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)	4,5	M.105								
655	Sinh thái học	ĐH15QM1	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)	4,5	M.105								
656	Xác suất thống kê	ĐH15QM1	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	ĐOÀN THỊ THANH HUỲNH (16.018.GV); NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)	1,2,3	M.105								
657	Địa lý kinh tế	ĐH15QM1	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)					4,5	M.105				
658	Địa lý kinh tế	ĐH15QM1	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)					4,5	M.105				
659	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM2	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	ĐỖ MẠNH TUẤN (19.013.GV)					6,7,8	M.105				
660	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)			6,7,8,9	M.103						
661	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM2	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯỢNG (21.019.GV)			6,7,8	M.103						
662	Sinh thái học	ĐH15QM2	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HỒNG HANH (12.007.GVCC); MAI HƯƠNG LAM	9,10	M.103								
663	Xác suất thống kê	ĐH15QM2	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUỲNH (16.019.GV); NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)	6,7,8	M.103								
664	Địa lý kinh tế	ĐH15QM2	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)					9,10	M.105				
665	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM3	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)			1,2,3	M.201						
666	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Trực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)							1,2,3,4	M.201		
667	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)							1,2,3	M.201		
668	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM3	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)							1,2,3,4	M.201		
669	Sinh thái học	ĐH15QM3	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI SỸ BÁCH (34.003.GVC)					4,5	M.201				
670	Xác suất thống kê	ĐH15QM3	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)					1,2,3	M.201				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
671	Địa lý kinh tế	ĐH15QM3	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)			4,5	M.201							
672	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM4	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	LÊ TRUNG KIÊN (19.006.GV)			6,7,8	M.201							
673	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Trực tiếp	35	20	12	06/10 - 28/12/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)						6,7,8,9	M.104				
674	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)						6,7,8	M.201				
675	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM4	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)						6,7,8,9	M.201				
676	Sinh thái học	ĐH15QM4	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); NGUYỄN THỊ THU TRANG (10.027.CV)					9,10	M.104					
677	Xác suất thống kê	ĐH15QM4	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV); LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)					6,7,8	M.104					
678	Địa lý kinh tế	ĐH15QM4	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	TRẦN THỊ HƯỜNG (16.17.GV); LÊ NGỌC ANH (16.002.GV)			9,10	M.201							
679	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV); VŨ THỊ HỒNG CẨM (19.002.GV)						6,7,8	M.105				
680	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					6,7,8,9	M.204					
681	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM5	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					6,7,8	M.105					
682	Sinh thái học	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	PHẠM HỒNG TÍNH (12.045.GV); NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH (12.007.GVCC)								9,10	M.105		
683	Xác suất thống kê	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUỲEN (16.019.GV)								6,7,8	M.105		
684	Địa lý kinh tế	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	12	06/10 - 28/12/25	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)						9,10	M.105				
685	Địa lý kinh tế	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)						9,10	M.105				
686	Địa lý kinh tế	ĐH15QM5	2	Trực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)						7,8,9,10	M.105				
687	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN KHẮC HOÀNG GIANG (19.005.GV)						1,2,3	M.104				
688	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)					1,2,3,4	M.104					
689	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM6	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG (21.017.GV)					1,2,3	M.104					
690	Sinh thái học	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI THỊ THU TRANG (12.046.GV); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)								4,5	M.105		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
691	Xác suất thống kê	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)									1,2,3	M.105		
692	Địa lý kinh tế	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	12	06/10 - 28/12/25	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)						4,5	M.104					
693	Địa lý kinh tế	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)						4,5	M.104					
694	Địa lý kinh tế	ĐH15QM6	2	Trực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	VŨ THỊ THU HÀ (16.006.GV)						2,3,4,5	M.104					
695	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH (19.009.GV)					1,2,3	M.204						
696	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Trực tiếp	35	20	13	06/10 - 04/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)									1,2,3,4	M.201		
697	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM7	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)									1,2,3	M.204		
698	Sinh thái học	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV); NGUYỄN THỊ LY (12.062.CV)					4,5	M.204						
699	Xác suất thống kê	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN NGỌC LINH (16.020.GV)							1,2,3	M.105				
700	Địa lý kinh tế	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	12	06/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)							4,5	M.105				
701	Địa lý kinh tế	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)							4,5	M.204				
702	Địa lý kinh tế	ĐH15QM7	2	Trực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)							2,3,4,5	M.204				
703	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QM8	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	PHÙNG THỊ LINH (23.009.GV)					6,7,8	C.401						
704	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Trực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	MAI THỊ THANH (34.039.GV)									6,7,8,9	M.104		
705	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Trực tiếp	35	20	11	20/10 - 04/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)									6,7,8,9	M.104		
706	Ngoại ngữ 1	ĐH15QM8	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	MAI THỊ THANH (34.039.GV)									6,7,8	M.204		
707	Sinh thái học	ĐH15QM8	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					9,10	M.302						
708	Sinh thái học	ĐH15QM8	2	Trực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	BÙI ĐẮC THUYẾT (22.009.GV); ĐOÀN THỊ LIÊN (12.063.CV)					9,10	C.401						
709	Xác suất thống kê	ĐH15QM8	2	Trực tiếp	30	0	10	20/10 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HUỖN THU (16.026.GV); ĐOÀN THỊ THANH HUỖN (16.018.GV)							6,7,8	M.204				
710	Địa lý kinh tế	ĐH15QM8	2	Trực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT (16.031.GV)							9,10	M.204				

[illegible]

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
731	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					9,10	A.403	6,7,8	A.410				
732	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					9,10	A.410	6,7,8	A.410				
733	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					9,10	A.410						
734	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)							6,7,8	A.410				
735	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	35	20	7	06/10 - 23/11/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)	9,10	A.403							6,7,8	A.410		
736	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	35	20	1	22/12 - 28/12/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)									6,7,8	A.410		
737	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	35	20	3	29/12 - 18/01/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)	9,10	A.403							6,7,8	A.410		
738	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	35	20	1	19/01 - 25/01/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)	9,10	A.410										
739	Quản trị học	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)					6,7,8	A.403	9,10	A.410				
740	Quản trị học	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)					6,7,8	A.403	9,10	A.410				
741	Quản trị học	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)					6,7,8	A.403						
742	Quản trị học	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ NHUNG (15.128.GV)							9,10	A.410				
743	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)			6,7,8,9	A.403								
744	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)			6,7,8,9	A.403								
745	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL2	3	Thực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)			6,7,8,9,10	A.403								
746	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL3	2	Thực tiếp	30	0	7	06/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			1,2,3	A.404								
747	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL3	2	Thực tiếp	30	0	3	22/12 - 11/01/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			1,2,3	A.404								
748	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL3	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					1,2,3	A.206	4,5	A.206				
749	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL3	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					1,2,3	A.404	4,5	A.404				
750	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL3	3	Thực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)					1,2,3	A.404						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần										
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy
751	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN VŨ MINH HƯƠNG (15.146.GV); MAI TIẾN TỬ (07.011.CV)						4,5	A.404				
752	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	35	20	7	06/10 - 23/11/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	1,2,3	A.404	4,5	A.404							
753	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	35	20	1	22/12 - 28/12/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)			4,5	A.404							
754	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	35	20	3	29/12 - 18/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	1,2,3	A.404	4,5	A.404							
755	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	35	20	1	19/01 - 25/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	1,2,3	A.404									
756	Quản trị học	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)					4,5	A.206	1,2,3	A.206			
757	Quản trị học	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)					4,5	A.404	1,2,3	A.404			
758	Quản trị học	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)					4,5	A.404					
759	Quản trị học	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	TRẦN THỊ THANH HUYỀN (15.121.GV)							1,2,3	A.404			
760	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									1,2,3,4	A.404	
761	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									1,2,3,4	A.404	
762	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL3	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)									1,2,3,4,5	A.404	
763	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	7	06/10 - 23/11/25	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			6,7,8	A.206							
764	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL4	2	Trực tiếp	30	0	3	22/12 - 11/01/26	TRẦN THỊ HỒNG MINH (19.008.GV)			6,7,8	A.404							
765	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					6,7,8	A.202	9,10	A.201			
766	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					6,7,8	A.404	9,10	A.404			
767	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)					6,7,8	A.404					
768	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	MẠC MỸ LINH (15.205.TG); KIỀU ĐỨC HỒNG (26.005.CVC)							9,10	A.404			
769	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	35	20	7	06/10 - 23/11/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8	A.404	9,10	A.206							
770	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Trực tiếp	35	20	1	22/12 - 28/12/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)			9,10	A.404							

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
771	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	35	20	3	29/12 - 18/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8	A.404	9,10	A.404								
772	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	35	20	1	19/01 - 25/01/26	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	6,7,8	A.404	9,10	A.404								
773	Quản trị học	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					9,10	A.202	6,7,8	A.201				
774	Quản trị học	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	1	22/12 - 28/12/25	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					9,10	A.404	6,7,8	A.404				
775	Quản trị học	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)					9,10	A.404						
776	Quản trị học	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	LÊ THỊ TRANG (15.206.GV)							6,7,8	A.404				
777	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)									6,7,8,9	A.202		
778	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)									6,7,8,9	A.404		
779	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL4	3	Thực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)									6,7,8,9,10	A.404		
780	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL5	2	Thực tiếp	30	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							1,2,3	A.908				
781	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL5	2	Thực tiếp	30	0	1	22/12 - 28/12/25	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							1,2,3	A.908				
782	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL5	2	Thực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							1,2,3	A.908				
783	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTDL5	2	Thực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN VĂN LUYỆN (29.007.GV)							1,2,3	A.908				
784	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)			4,5	A.402								
785	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)					1,2,3	A.908						
786	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	45	0	2	22/12 - 04/01/26	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG); MAI TIẾN TÚ (07.011.CV)			4,5	A.908								
787	Kinh tế vi mô	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	45	0	2	22/12 - 04/01/26	BÙI THỊ HẠNH (15.220.TG)					1,2,3	A.908						
788	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	35	20	7	06/10 - 23/11/25	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)					4,5	A.908			1,2,3	A.908		
789	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	35	20	4	22/12 - 18/01/26	ĐỖ MAI QUYÊN (21.021.GV)					4,5	A.908			1,2,3	A.908		
790	Quản trị học	ĐH15QTDL5	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	NGUYỄN QUỐC ĐẠT (15.145.GV)			1,2,3	A.402			4,5	A.908				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
811	Quản trị học	ĐH15QTDL6	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	LÊ NHẬT LINH (15.207.TG)	6,7,8	A.908					9,10	A.908				
812	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL6	3	Thực tiếp	45	0	7	06/10 - 23/11/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			6,7,8,9	A.908								
813	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL6	3	Thực tiếp	45	0	3	22/12 - 11/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			6,7,8,9	A.908								
814	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTDL6	3	Thực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			6,7,8,9,10	A.908								
815	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)			1,2,3,4	A.1010								
816	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)			1,2,3,4	A.1004								
817	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV)									1,2,3,4,5	A.1010		
818	Marketing căn bản	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)					1,2,3,4	A.1010						
819	Marketing căn bản	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)							1,2,3,4	A.1004				
820	Marketing căn bản	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)							1,2,3,4,5	A.1010				
821	Marketing căn bản	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN MINH TUẤN (15.06.GV)							1,2,3,4	A.1010				
822	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	35	20	4	29/09 - 26/10/25	HOÀNG TRƯỜNG GIANG (21.003.GV)							1,2,3,4	A.1010				
823	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)					1,2,3,4	A.108						
824	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	35	20	7	01/12 - 18/01/26	HOÀNG THỊ HƯƠNG (21.032.GV); NGHIÊM THỊ THỦY (21.034.TG)					1,2,3,4,5	A.108						
825	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)									1,2,3,4	A.1010		
826	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)									1,2,3,4	A.1010		
827	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD1	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)			1,2,3,4,5	A.1010								
828	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)							6,7,8,9	A.304				
829	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)							6,7,8,9	A.1010				
830	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD2	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)							6,7,8,9,10	A.1010				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
831	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN SỸ BÌNH (15.074.GV)							6,7,8,9	A.1010				
832	Marketing căn bản	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)									6,7,8,9	A.304		
833	Marketing căn bản	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)									6,7,8,9	A.1010		
834	Marketing căn bản	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	ĐÀO LAN ANH (15.092.GV)									6,7,8,9,10	A.1010		
835	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	35	20	4	29/09 - 26/10/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			6,7,8,9	A.505								
836	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	35	20	1	24/11 - 30/11/25	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			6,7,8,9	A.505								
837	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	35	20	7	01/12 - 18/01/26	ĐÀO THỊ THÙY LINH (21.015.GV)			6,7,8,9,10	A.505								
838	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					6,7,8,9	A.304						
839	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					6,7,8,9	A.505						
840	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD2	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)					6,7,8,9,10	A.1010						
841	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)	1,2,3	M.302					4,5	M.302				
842	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)							4,5	M.301				
843	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)	1,2,3	M.301					4,5	M.301				
844	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	BÙI THU HÀ (15.104.GV)	1,2,3	M.301										
845	Marketing căn bản	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	4,5	M.302			1,2,3	M.301						
846	Marketing căn bản	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)					1,2,3	M.301						
847	Marketing căn bản	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	4,5	M.301			1,2,3	M.301						
848	Marketing căn bản	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG (15.129.GV)	4,5	M.301										
849	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	35	20	4	29/09 - 26/10/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			1,2,3	M.302	4,5	M.301						
850	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	35	20	7	24/11 - 11/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			1,2,3	M.304	4,5	M.301						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
851	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			4,5	M.302			1,2,3	M.302				
852	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD3	3	Trực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)			4,5	M.304			1,2,3	M.301				
853	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)							9,10	M.302				
854	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)	6,7,8	M.401										
855	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	BÙI THU HÀ (15.104.GV)							9,10	M.301				
856	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)	6,7,8	M.303					9,10	M.303				
857	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	VÕ TRÍ QUANG (15.101.GV)	6,7,8	M.401										
858	Marketing căn bản	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	9,10	M.401					6,7,8	M.302				
859	Marketing căn bản	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	1	24/11 - 30/11/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)							6,7,8	M.301				
860	Marketing căn bản	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	9,10	M.401					6,7,8	M.303				
861	Marketing căn bản	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	HOÀNG THỊ MAI (15.083.GV)	9,10	M.401										
862	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	35	20	4	29/09 - 26/10/25	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			6,7,8	M.301	9,10	M.304						
863	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	35	20	7	24/11 - 11/01/26	TRẦN THỊ NGỌC LAM (21.029.GV)			6,7,8	M.301	9,10	M.303						
864	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)			9,10	M.301	6,7,8	M.304						
865	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD4	3	Trực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)			9,10	M.301	6,7,8	M.303						
866	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD5	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (04.002.CV)								4,5	A.1008			
867	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD5	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)							1,2,3	A.1008				
868	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD5	3	Trực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)								4,5	A.1008			
869	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKD5	3	Trực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGUYỄN THẾ HOÀN (15.125.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (04.002.CV)							1,2,3	A.1002				
870	Marketing căn bản	ĐH15QTKD5	3	Trực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)							4,5	A.1008	1,2,3	A.1008		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
871	Marketing căn bản	ĐH15QTKD5	3	Thực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	PHẠM VĂN HIẾN (15.196.GV)							4,5	A.1002	1,2,3	A.1008		
872	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Thực tiếp	35	20	4	29/09 - 26/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			4,5	A.1008	1,2,3	A.1008						
873	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKD5	3	Thực tiếp	35	20	7	24/11 - 11/01/26	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV)			4,5	A.905	1,2,3	A.905						
874	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD5	3	Thực tiếp	45	0	4	29/09 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			1,2,3	A.1008	4,5	A.1008						
875	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKD5	3	Thực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)			1,2,3	A.905	4,5	A.905						
876	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN XUÂN TRUỜNG (19.011.GV)					4,5	A.1003						
877	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	2	20/10 - 02/11/25	TRẦN XUÂN TRUỜNG (19.011.GV)					4,5	A.1003						
878	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	2	03/11 - 16/11/25	TRẦN XUÂN TRUỜNG (19.011.GV)					4,5	A.1003						
879	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	2	17/11 - 30/11/25	TRẦN XUÂN TRUỜNG (19.011.GV)					4,5	A.503						
880	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	7	01/12 - 18/01/26	TRẦN XUÂN TRUỜNG (19.011.GV)					4,5	A.505						
881	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); ĐÌNH MAI THANH (15.045.GV)			1,2,3	A.1003								
882	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); ĐÌNH MAI THANH (15.045.GV)			1,2,3	A.1006								
883	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	35	20	2	06/10 - 19/10/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					1,2,3	A.1003			4,5	A.1003		
884	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	35	20	2	20/10 - 02/11/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					1,2,3	A.1003			4,5	A.1003		
885	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	35	20	2	03/11 - 16/11/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					1,2,3	A.1003			4,5	A.1003		
886	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	35	20	2	17/11 - 30/11/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					1,2,3	A.503			4,5	A.1003		
887	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	35	20	3	01/12 - 21/12/25	LÂM THỊ THU PHƯƠNG (21.035.TG)					1,2,3	A.505			4,5	A.1003		
888	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	2	06/10 - 19/10/25	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)			4,5	A.1003								
889	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS1	2	Thực tiếp	30	0	13	20/10 - 18/01/26	NGUYỄN SỸ TỈNH (15.074.GV)			4,5	A.1006								
890	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	2	06/10 - 19/10/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)									1,2,3	A.1003		

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần									
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học
891	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS1	3	Thực tiếp	45	0	13	20/10 - 18/01/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)									1,2,3	A.1003
892	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS2	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)	9,10	A.408								
893	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS2	2	Thực tiếp	30	0	12	27/10 - 18/01/26	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV)	9,10	A.406								
894	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)	6,7,8	A.408								
895	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	12	27/10 - 18/01/26	PHẠM THỊ NGOAN (15.036.GV); NGUYỄN VĂN CƯỜNG (15.227.TG)	6,7,8	A.406								
896	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			9,10	A.406	6,7,8	A.406				
897	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	35	20	8	27/10 - 21/12/25	MAI THỊ NGÂN (34.036.GV); LÊ THỊ PHÚC YẾN (34.033.GV)			9,10	A.406	6,7,8	A.406				
898	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS2	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); ĐÌNH MAI THANH (15.045.GV)					9,10	A.404				
899	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS2	2	Thực tiếp	30	0	5	27/10 - 30/11/25	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); ĐÌNH MAI THANH (15.045.GV)					9,10	A.404				
900	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS2	2	Thực tiếp	30	0	7	01/12 - 18/01/26	TRẦN ĐÌNH TRINH (15.059.GV); ĐÌNH MAI THANH (15.045.GV)					9,10	A.403				
901	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			6,7,8	A.406						
902	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS2	3	Thực tiếp	45	0	12	27/10 - 18/01/26	LÊ THANH THỦY (17.032.GV)			6,7,8	A.406						
903	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV); LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV)			4,5	A.305						
904	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	12	27/10 - 18/01/26	TRẦN XUÂN TRƯỜNG (19.011.GV); LÊ CẢNH TUẤN (19.012.GV)			4,5	A.310						
905	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)	1,2,3	A.305								
906	Kinh tế vi mô	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	12	27/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV)	1,2,3	A.304								
907	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	4,5	A.305	1,2,3	A.305						
908	Ngoại ngữ 1	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	35	20	8	27/10 - 21/12/25	TRỊNH THỊ VIỆT HƯƠNG (34.083.GV)	4,5	A.304	1,2,3	A.310						
909	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	1	06/10 - 12/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.305				
910	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	1	13/10 - 19/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.1004				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
911	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	1	20/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.305						
912	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	4	27/10 - 23/11/25	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.405						
913	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	4	24/11 - 21/12/25	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.306						
914	Toán kinh doanh	ĐH15QTKS3	2	Thực tiếp	30	0	4	22/12 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG (15.190.CV); BUI THỊ HẠNH (15.220.TG)					4,5	A.606						
915	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					1,2,3	A.305						
916	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					1,2,3	A.608						
917	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	4	24/11 - 21/12/25	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					1,2,3	A.306						
918	Triết học Mác-Lênin	ĐH15QTKS3	3	Thực tiếp	45	0	4	22/12 - 18/01/26	MAI NGỌC UYÊN (17.043.GV)					1,2,3	A.606						
919	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	35	20	4	27/10 - 23/11/25	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)			1,2,3	C.202								
920	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	35	20	4	27/10 - 23/11/25	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					4,5	C.202						
921	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	35	20	7	24/11 - 11/01/26	LƯU THỊ BÍCH PHƯƠNG (21.019.GV)			1,2,3	C.202								
922	Ngoại ngữ 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	35	20	7	24/11 - 11/01/26	VƯƠNG THÚY VÂN (21.031.GV)					4,5	C.202						
923	Toán ứng dụng 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)								1,2,3,4	C.202			
924	Toán ứng dụng 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)								1,2,3,4	C.202			
925	Toán ứng dụng 1	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	MAI NGỌC DIỆU (16.004.GV)								1,2,3,4,5	C.202			
926	Triết học Mác-Lênin	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	4	27/10 - 23/11/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3,4	C.202				
927	Triết học Mác-Lênin	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	5	24/11 - 28/12/25	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3,4	C.202				
928	Triết học Mác-Lênin	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3,4,5	C.202				
929	Triết học Mác-Lênin	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGÔ QUANG DUY (17.008.GV)							1,2,3,4	C.202				
930	Vật lý ứng dụng	ĐH15T	3	Thực tiếp	45	0	3	03/11 - 23/11/25	DUƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)			4,5	C.202	1,2,3	C.202						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
931	Vật lý ứng dụng	ĐH15T	3	Trực tiếp	45	0	6	24/11 - 04/01/26	ĐUƠNG THỊ HOÀI THU (16.025.GV)			4,5	C.202	1,2,3	C.202						
932	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)					4,5	M.302						
933	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	2	27/10 - 09/11/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)					4,5	A.1001						
934	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	3	10/11 - 30/11/25	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)					4,5	M.402						
935	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	7	01/12 - 18/01/26	NGUYỄN CHÍ CÔNG (19.004.GV)					4,5	M.402						
936	Ngoại ngữ 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	35	20	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)									1,2,3,4	M.302		
937	Ngoại ngữ 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	35	20	2	27/10 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)									1,2,3,4	A.1001		
938	Ngoại ngữ 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	35	20	3	10/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)									1,2,3,4	M.402		
939	Ngoại ngữ 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	35	20	5	01/12 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)									1,2,3,4	M.402		
940	Ngoại ngữ 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HUYỀN (21.026.GV)									1,2,3	M.402		
941	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.302						
942	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	2	27/10 - 09/11/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	A.1001						
943	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	3	10/11 - 30/11/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.402						
944	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.402						
945	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	1	29/12 - 04/01/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.402						
946	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.402						
947	Toán ứng dụng 1	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					1,2,3	M.402						
948	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							1,2,3	M.103				
949	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	2	27/10 - 09/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							1,2,3	A.1001				
950	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	3	10/11 - 30/11/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							1,2,3	M.402				

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
951	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	4	01/12 - 28/12/25	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							1,2,3	M.402				
952	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)							1,2,3	M.402				
953	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TD1	3	Trực tiếp	45	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU (17.030.GV)				1,2,3	M.402			1,2,3	M.402			
954	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	3	06/10 - 26/10/25	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	M.103				
955	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	2	27/10 - 09/11/25	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	A.1001				
956	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	3	10/11 - 30/11/25	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	M.402				
957	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	4	01/12 - 28/12/25	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	M.402				
958	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	M.402				
959	Xác suất thống kê	ĐH15TD1	2	Trực tiếp	30	0	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN TÀI HOA (16.011.GV); ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)							4,5	M.402	4,5	M.402		
960	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN	3	Trực tiếp	35	20	11	27/10 - 11/01/26	HOÀNG TRƯỜNG GIANG (21.003.GV); NGUYỄN THỊ THANH AN (21.030.TG)					9,10	C.407			6,7,8	C.407		
961	Toán ứng dụng	ĐH15TNN	2	Trực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	NGUYỄN VĂN MINH (16.021.GV)					6,7,8	C.407						
962	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TNN	3	Trực tiếp	45	0	10	27/10 - 04/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)				9,10	M.104				9,10	C.407		
963	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TNN	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG (17.048.GV)									9,10	C.407		
964	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TNN	3	Trực tiếp	45	0	1	05/01 - 11/01/26	HOÀNG MẠNH TƯỜNG (17.071.TG)				8,9,10	C.407							
965	Địa lý kinh tế	ĐH15TNN	2	Trực tiếp	30	0	10	27/10 - 04/01/26	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)				6,7,8	M.104							
966	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Trực tiếp	35	20	4	06/10 - 02/11/25	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)							1,2,3,4	C.408				
967	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Trực tiếp	35	20	8	03/11 - 28/12/25	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)							1,2,3,4	C.408				
968	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Trực tiếp	35	20	1	05/01 - 11/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)							2,3,4	C.408				
969	Ngoại ngữ 1	ĐH15TNN2	3	Trực tiếp	35	20	1	12/01 - 18/01/26	NGUYỄN ĐÌNH HUNG (21.043.GV)							2,3,4,5	C.408				
970	Toán ứng dụng	ĐH15TNN2	2	Trực tiếp	30	0	4	06/10 - 02/11/25	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					4,5	C.408						

STT	Tên lớp học phần	Lớp	Số TC	Hình thức học	LT	TH	Số tuần	Thời gian	Giảng viên giảng dạy	Lịch học trong tuần											
										Thứ Hai	Phòng học	Thứ Ba	Phòng học	Thứ Tư	Phòng học	Thứ Năm	Phòng học	Thứ Sáu	Phòng học	Thứ bảy	Phòng học
971	Toán ứng dụng	ĐH15TNN2	2	Trực tiếp	30	0	11	03/11 - 18/01/26	ĐÀM THANH TUẤN (16.030.GV)					4,5	C.408						
972	Triết học Mác-Lênin	ĐH15TNN2	3	Trực tiếp	45	0	15	06/10 - 18/01/26	NGUYỄN THỊ KIM THU (17.050.GV)			1,2,3	M.104								
973	Địa lý kinh tế	ĐH15TNN2	2	Trực tiếp	30	0	15	06/10 - 18/01/26	LÊ THỊ THÚY HẰNG (16.009.GV)			4,5	M.104								

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc giảng viên, sinh viên liên hệ thầy Trần Ánh Dương (Cán bộ phòng Đào tạo), Số điện thoại: 0973750090 để được hỗ trợ

Nơi nhận:

- PHT. Vũ Danh Tuyên;
- Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường;
- Công thông tin sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.TD (2)

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy